**CẬP NHẬT THÔNG TIN ĐỀ TÀI, NHIỆM VỤ KH&CN CÁC CẤP**

|  |
| --- |
| **NHIỆM VỤ QUỐC TẾ**1. 2021-2026: Dấu hiệu lâm sàng của Rối loạn ngôn ngữ phát triển ở trẻ em nói tiếng Việt song ngữ và đơn ngữ (Clinical markers of DLD in bilingual and monolingual Vietnamese-speaking children), do Các Viện Khoa học Sức khỏe Hoa Kỳ (National Institues of Health, NIH) tài trợ, hợp tác với Đại học San Deago (Hoa Kỳ). Trưởng nhóm phía Việt Nam: TS Phạm Thị Bền.
2. 2019- 2021: Dự án MII-STEM - đào tạo giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục STEM ở Đông Nam Á, do Global Challenges Research Fund (GCRF) tài trợ, hợp tác với Đại học Dundee (Anh), Kasetsart (Thái Lan), Sultan Ageng Tirtayasa, (Indonesia). Trưởng nhóm ở Việt Nam: PGS.TS Nguyễn Văn Biên.
3. 2019-2021: Dự án Enhancing Research and Dialogue on “Building Regional Partnership for higher education Innovation, hợp tác và được tài trợ bởi Cambodia Development Resource Institute (CDRI). Trưởng nhóm Việt Nam: PGS.TS Nguyễn Hoài Nam
4. 2018-2021: Dự án Cộng đồng Đại dương (Blue Community); GS.TS. Nguyễn Hoàng Trí (khoa Sinh học) làm chủ nhiệm, cơ quan tài trợ là Plymuoth marine Laboratory (PML) - Vương Quốc Anh
5. 2018-2021: Dự án Inter-Tetra phát triển chương trình đào tạo giáo viên tích hợp (Toán – Lý) hợp tác với Đại học Siegen do Quỹ DAAD tài trợ. Thành viên tham gia: GS.TS Bùi Văn Nghị, PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hưng, PGS.TS Nguyễn Văn Biên, TS. Trần Ngọc Chất, TS Nguyễn Thị Phương Chi
6. 2017-2020: STEM2TV – Dự án Giáo dục STEM cho Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam hợp tác với Đại học Sư phạm quốc gia Đài Loan (NTNU), do Bộ Taiwanese Ministry of Science and Technology Khoa học và Công nghệ Đài Loan tài trợ - MOST 106-2511-S-003-050-MY3. Trưởng nhóm phía Việt Nam: PGS-TS Nguyễn Văn Hiền.
7. 2017-2020: Dự án Tăng cường năng lực mạng lưới hỗ trợ Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tại tỉnh Quảng Ngãi giữa Khoa Giáo dục Đặc biệt và Tổ chức CBM (Đức)
8. 2013-2015: Nghiên cứu an toàn thực phẩm ở Châu Á, đề tài hợp tác với ĐH City Hong Kong, Trần Thị Lệ Thu, Yuk Wah Chan
 |
|  |
| **NHIỆM VỤ CẤP NHÀ NƯỚC THUỘC QUỸ FIRST**1. "Nghiên cứu chuyển hóa dầu cá phế thải và Glycerol thô thành nhựa phân hủy sinh học" thuộc Dự án Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, Khoa học và Công nghệ-20/FIRST/1a/HNUE -;PGS.TS. Đoàn Văn Thược
2. "Phát triển quy trình công nghệ thiết kế, tổng hợp và chế tạo một số vật liệu hữu cơ quang điện trên cơ sở các dẫn xuất của silole" thuộc Dự án "Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, Khoa học và Công nghệ"-12/FIRST/1a/HNUE - ;PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Huệ
 |
|  |
| **ĐỀ TÀI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CẤP NHÀ NƯỚC – ĐỀ TÀI ĐỘC LẬP**1. Nghiên cứu, xây dựng mô hình thử nghiệm nâng cao năng lực thực hiện phát triển bền vững ở các khu dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận tài Việt Nam, góp phần thực hiện kế hoạch hành động Lima - Mã số: ĐTĐL.XH-07/21. TS. Nguyễn Văn Quyền.
2. Nghiên cứu công nghệ chế tạo hệ vật liệu hấp phụ - xúc tác mới để xử lý hiệu quả một số hóa chất bảo vệ thực vật (HCBVTV) hữu cơ khó phân hủy ở nồng độ thấp- ĐL.CN-66/19. PGS.TS. Lê Minh Cầm (PGS.TS. Lê Văn Khu) (Đề tài độc lập cấp Nhà nước)
3. Nghiên cứu đánh giá và phát triển nguồn gen khoai môn sọ miền Bắc Việt Nam - NVQG-2019/ĐT.05. PGS.TS. Nguyễn Xuân Viết (Nhiệm vụ Quỹ gen Quốc gia)
4. Nghiên cứu mô hình giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29 - NQ/TW - KHGD/16-20.ĐT.039. PGS.TS. Lê Huy Hoàng (Đề tài thuộc chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 " Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam” - Mã số: KHGD/16-20)
5. Nghiên cứu ứng dụng các tác phẩm mỹ thuật trong giáo dục truyền thống Việt Nam cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học-KHGD/16-20.ĐT.030. TS. Phạm Văn Tuyến (Đề tài thuộc chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 " Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam”, - Mã số: KHGD/16-20)
6. Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Hoa ở Việt Nam hiện nay-TDT.34.18/16-20. PGS.TS. Nguyễn Thị Huyền Sâm (Đề tài thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”- Mã số: CTDT/16-20)
7. Nghiên cứu đề xuất mô hình gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế-KHGD/16-20.ĐT.024. PGS.TS. Nguyễn Văn Biên (Đề tài thuộc chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 " Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam” - Mã số: KHGD/16-20)
8. Đánh giá học sinh tiểu học theo tiếp cận năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông-KHGD/16-20.ĐT.016. PGS.TS. Nguyễn Công Khanh (Đề tài thuộc chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 " Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam” - Mã số: KHGD/16-20)
9. Nghiên cứu dự báo nhu cầu đào tạo giáo viên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035-KHGD/16-20.ĐT.010. PGS.TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền (Đề tài thuộc chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 "Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam” - Mã số: KHGD/16-20)
10. Nghiên cứu mô hình giáo dục tiểu học Nhật Bản và đề xuất vận dụng cho giáo dục tiểu học ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - ĐTĐL.XH-03/17. TS. Bùi Vinh Hiển (Đề tài độc lập cấp Nhà nước)
11. Nghiên cứu ứng dụng enzyme phytase trong chế biến đậu nành và ngũ cốc tạo sản phẩm thực phẩm. ĐT.03.15/CNSHCB. TS. Trần Thị Thúy. (Đề tài thuộc chương trình cấp Nhà nước: Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đến năm 2020)
12. Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc-KHCN-TB.24X/13-18. PGS.TS. Lê Thị Minh Nguyệt (Đề tài thuộc chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc - mã số: KHCN-TB/13-18)
13. Nghiên cứu chế tạo xúc tác hỗn hợp để xử lý khí thải công nghiệp chứa CO và VOCs ở nhiệt độ thấp. 01/HĐ-ĐT 14/CNM; PGS.TS. Lê Minh Cầm. (Đề tài thuộc Chương trình NC KH,ƯD&CGCN PT ngành công nghệ môi trường)
14. Nghiên cứu đánh giá tác động của các chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2005-2015 trên địa bàn Tây Bắc. KHCN-TB.04X/13-1. TS. Nguyễn Thị Thu Hằng. (Đề tài thuộc chương trình KH&CN phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc - mã số: KHCN - TB 13-18)
15. Nghiên cứu biện pháp can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập cho trẻ tự kỉ ở nước ta hiện nay và trong giai đoạn 2011-2020. 11/2011/HĐ-ĐTĐL. GS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến. (Đề tài độc lập cấp nhà nước)
 |
|  |
| **ĐỀ TÀI NAFOSTED**1. Một số vấn đề định tính đối với lớp phương trình tiến hóa không địa phương .101.02-2020.07.PGS.TS Trần Đình Kế
2. Phát triển hệ phức chất phát quang đa nhân của một số nguyên tố đất hiếm với phối tử họ β-đixeton định hướng ứng dụng trong y sinh và vật liệu quang .104.03-2020.12 .TS Đinh Thị Hiền
3. Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm quá trình hấp phụ-khử CO2 bởi H2O trên hệ vật liệu TiO2 biến tính phân tán trên vật liệu mao quản MIL-88B.30 104.06-2020.48.TS Nguyễn Thị Thu Hà
4. Chất nhạy quang hiệu năng cao trên cơ sở các hợp chất cơ boron.  FWO.104.2020.03.PGS.TS Nguyễn Thị Minh Huệ
5. Sự phát triển lời nói của trẻ em Việt Nam .503.02- 2020.312.TS. Phạm Thị Bền
6. Phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên phổ thông trong bối cảnh giáo dục vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam.503.01- 2020.302. TS. Nguyễn Phương Thảo
7. Vận dụng quan điểm kiến tạo xã hội vào hoạt động quản lí lớp của giáo viên tiểu học tại Việt Nam.503.01- 2020.304. TS. Ngô Vũ Thu Hằng
8. Truyện ngắn Nhật Bản thế kỉ 20: Lý thuyết, thành tựu và tiếp nhận .602.04- 2020.307 .TS. Đào Thị Thu Hằng
9. Một số đánh giá định lượng về đa thức và hàm đa điều hòa dưới cùng với ứng dụng.101.02-2019.304. GS.TS Nguyễn Quang Diệu
10. Hàm đa điều hoà dưới quaternionic và toán tử Monge-Ampère. 101.02-2019.312. TS Nguyễn Xuân Hồng
11. Nghiên cứu chế tạo màng polymer dẫn điện polypyrole nhằm nâng cao khả năng chống ăn mòn cho một số kim loại hoạt động (Zn, Al, Fe) theo cơ chế thông minh.104.02-2019.327. PGS.TS Vũ Quốc Trung
12. Nghiên cứu sự biểu hiện và thay đổi của một số thụ thể sinh học quan trọng trên mô mỡ ở chuột.106.02-2019.314. TS Chu Đình Tới
13. Triết lý đạo đức của một số nhà tư tưởng Việt Nam thế kỷ XV- XVI và giá trị hiện thời của nó.603.03-2019.300.PGS.TS Nguyễn Thị Thọ
14. Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc phức chất cơ kim chứa carbene dị vòng N đinh hướng ứng dụng trong xúc tác tổng hợp hữu cơ và hóa dược. 104.03-2019.15. PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Chi
15. Điều khiển định hướng tinh thể của màng mỏng poly-Si bằng phương pháp tinh thể hóa sử dụng laser mục đích nâng cao tính đồng nhất của transitor hiệu suất siêu cao. 103.02-2019.36. TS. Nguyễn Thị Thúy
16. Hoạt động cầu phong triều cống Trung hoa của Đại việt giai đoạn 1600-1875. 601.01-2019.01. TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
17. Tầm nguyên, khảo luận hệ thống yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt và xây dựng phần mềm tra cứu. 602.02-2019.02. PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Chung
18. Khám phá vùng ấu trùng và cá con tại cửa Ba Lạt. 106.05-2018.302. TS. Trần Đức Hậu
19. Nghiên cứu vai trò của C3PO trong cơ chế điều hòa biểu hiện gen sau phiên mã và khả năng gây bệnh của nấm Mucor circinelloides. 106.02-2018.345. TS. Triệu Anh Trung
20. nghiên cứu ứng dụng dữ liệu vệ tinh Sentinel trong giám sát môi trường tại thành phố Hạ Long và Cẩm phả, Quảng Ninh. 105.08-2018.302. TS. Đặng Vũ Khắc
21. Sử dụng phương pháp mô phỏng động lực học phân tử kết hợp thực nghiệm nghiên cứu phổ hấp thụ hồng ngoại của meta và axetylen ứng dụng trong viễn thám khí quyển. 103.03-2018.341. TS. Lê Công Tường
22. Một số vấn đề định tính với phương trình đạo hàm riêng trong cơ học chất lỏng. 101.02-2018.303. PGS.TS. Cung Thế Anh
23. Nghiên cứu phát triển công nghệ chế tạo hệ vật liệu Nano Composit trên cơ sở g-C3N4và diatomit biến tính nhằm xử lý hiệu quả thuốc nhuộm hoạt tính nhờ hiệu ứng hiệp đồng hấp phụ - quang xúc tác - 05/2018/TN; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà
24. Ổn định và điều kiển các hệ động lực hai pha - 101.01-2018.05 ; PGS.TS. Lê Văn Hiện
25. Lý thuyết Nevanlinna cho ánh xạ phân hình và một số ứng dụng - 101.04-2018.01; PGS.TSKH. Sĩ Đức Quang
26. Tính chất tổ hợp của đô thị trên đa tạp và ứng dụng - 101.04-2018.03; TS. Phạm Hoàng Hà
27. Nghiên cứu cải thiện tính chất multiferroic của vật liệu có cấu trúc perovskite ABO3 (BiFeO3, BaTiO3, PbTiO3) pha tạp ion 3d, 4f và vật liệu tổ hợp perovskite - spinel (ABO3-MFe2O4, M=Co, Ni, Fe) - 103.02-2018.34 ; TS. Lê Thị Mai Oanh
28. Mô phỏng chính xác phổ hấp thụ trong vùng hồng ngoại của hơi nước để ứng dụng trong viễn thám khí quyển - 103.03-2018.09; TS. Ngô Ngọc Hoa
29. Nghiên cứu hành vi gây hấn và kỹ năng tự kiểm soát cảm xúc của học sinh trung học cơ sở ở Việt Nam hiện nay - 501.01-2018.01 ; TS. Bùi Thị Thu Huyền
30. Tổng hợp và nghieenc ứu vật liệu nanocomposite quang xúc tác và từ tính có chứa Zn, Mn, Fe, Co, Ni … theo hướng ứng dụng - 103.02-2017-28 ; PGS.TS. Trần Minh Thi
31. Nghiên cứu kiểm soát và mở rộng dải tần số của vật liệu meta hấp thụ hoàn toàn sóng điện từ bằng cách điều khiển sự sắp xếp của ô cơ sở khuyết mạng trong vật liệu - 103.99-2017-26 ; PGS.TS. Trần Mạnh Cường
32. Nâng cao hiệu quả nuôi cá chim vây vàng Trachinotus blochii bằng khô dầu dậu tương được loại bỏ yếu tố kháng dinh dưỡng - 106.05-2017-21 ; TS. Nguyễn Phúc Hưng
33. Quá trình ngẫu nhiên: tính chính quy, ước lượng và xấp xỉ - 101.03-2017-316 ; TS. Ngô Hoàng Long
34. Hình học của các đa tạp phức và Hình học Diophantine - 101.04-2017-317; GS.TSKH. Đỗ Đức Thái
35. Nghiên cứu ảnh hưởng của các tâm ghim từ nhân tạo có cấu trúc nano lên tính chất truyền dẫn của vật liệu siêu dẫn loại II - 103.02-2017-316 ; PGS.TS. Bùi Đức Tĩnh
36. Tổng hợp các dẫn xuất phát quang bốn lần thế của ethene và nghiên cứu các hướng chuyển hóa của chúng nhằm tăng cường khả năng phát quang - 104.01-2017-344; TS. Nguyễn Hiển
37. Nghiên cứu thiết kế và tổng hợp vật liệu compozit pha tạp hiệu năng cao trên cơ sở graphene GrTiO2Fe3O4MemXn (Gr:graphene oxit bị khử hóa; Me: kim loại và X: nguyên tố nhóm VI) ứng dụng trong xử lý nước thải - 104.06-2017-343 ; PGS.TS. Hoàng Văn Hùng
38. Nghiên cứu sự tập hợp của các hạt colloid dị thể, dị hướng tạo thành cấu trúc cluster và cấu trúc tinh thể: mô phỏng và thực nghiệm - 103.02-2017.338 ; TS. Phạm Văn Hải
39. Phát triển tư duy phê phán cho học sinh tiểu học thông qua bài học môn Giáo dục công dân được thiết kế theo quan điểm kiến tạo xã hội - 503.01-2017.01 ; TS. Ngô Vũ Thu Hằng
40. Kí hiệu học văn học - 602.04-2017.03 ; GS.TS Lê Huy Bắc
41. Hàm F - đa điều hòa dưới và phương trình Hessian phức - 101.02-2016-06 ; TS. Lê Xuân Hồng
42. Hàm chỉnh hình và hàm đa điều hòa dưới trên các tập giải tích và trên các tập mở trong C^n và trong không gian Banach - 101.02-2016-07; GS.TSKH. Nguyễn Quang Diệu
43. Về Định lý cơ bản thứ hai của Lý thuyết Nevanlinna và Định lý không gian con Schmidt của Lý thuyết xấp xỉ Diophantus và các vấn đề liên quan - 101.02-2016-17 ; PGS.TSKH. Trần Văn Tấn
44. Nghiên cứu, chế tạo và nâng cao khả năng quang xúc tác dưới tác dụng của ánh sáng nhìn thầy của vật liệu Bi2WO6 biến tính - 103.02-2016-21; PGS.TS. Lục Huy Hoàng
45. Tổng hợp, nghiên cứu tính chất và khả năng quang xúc tác của vật liệu composite nền g-C3N4 (g-C3N4/TiO2, g-C3N4/ZnWO4, g-C3N4/PbTiO3,...) - 103.02-2016-46 ; TS. Đỗ Danh Bích
46. Nâng cao hiệu suất quang xúc tác của vật liệu nano TiO2 bằng cách tổ hợp chúng với một số vật liệu có cấu trúc 2D - 103.02-2016-66 ; TS. Nguyễn Cao Khang
47. Đa dạng và phân bố của Rết (Arthropoda, Chilopoda) ở Tây Bắc, Việt Nam - 106-NN.05-2016-16; PGS.TS. Trần Thị Thanh Bình
48. Nghiên cứu đánh giá khả năng sinh tổng hợp ectoines của một số chủng vi khuẩn ưa mặn phân lập tại Việt Nam - 101-NN.04-2016.11; PGS.TS.Đoàn Văn Thược
49. Mối quan hệ giữa giáo dục giá trị sống và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học cơ sở trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay - 501.01-2016.01 ; PGS.TS Trần Thị Lệ Thu
 |
|  |
| **ĐỀ TÀI THUỘC CÁC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**1. Nghiên cứu xây dựng và sử dụng các bản đồ giáo khoa của thành phố Hà Nội trong dạy học địa lý địa phương ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực người học. PGS.TS. Kiều Văn Hoan (Đề tài thuộc Sở KH&CN Hà Nội))
2. Nghiên cứu biên soạn từ điển lịch sử - văn hóa Tỉnh Sơn La. PGS.TS. Đặng Thị Hảo Tâm (Đề tài thuộc Sở KH&CN Sơn La)
3. Điều tra hiện trạng, đánh giá khả năng ảnh hưởng của sinh vật ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh Hải Dương và đề xuất giải pháp phòng ngừa, kiểm soát. TN.21.ĐHSPHN.19-20. TS. Lê Trung Dũng (Đề tài thuộc Sở KH&CN Hải Dương)
4. Xây dựng từ điển địa danh lịch sử - văn hóa phục vụ phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa; PGS.TS. Lê Thị Lan Anh (Đề tài thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa)
5. Khánh Hòa hội nhập Quốc tế; PGS.TS. Đào Tuấn Thành (Đề tài thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa)
6. Nghiên cứu hiện trạng và đề xuất giải pháp khai thác, phát triển biền vững chim yến đảo Cù lao Chàm thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam - KC.01.16 ; PGS.TS. Nguyễn Lân Hùng Sơn (Đề tài thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam)
7. Các giải pháp quản lý nhà nước đối với các trường phổ thông dân lập, tư thục tại Hà Nội trong bối cảnh đổi mới giáo dục - 01X-12/01-2016-3; PGS.TS. Trương Thị Bích (Đề tài thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội)
 |
|  |
| **ĐỀ TÀI/NHIỆM VỤ CẤP BỘ**1. Nghiên cứu tính chất định tính của bài toán Quy hoạch tuyến tính dạng nón. B2022-CTT-06. TS. Nguyễn Ngọc Luân
2. Hiện tượng khuếch tán và dáng điệu tiệm cận nghiệm của một số lớp mô hình tiến hoá dạng tiêu hao. B2022-SPH-01. PGS.TS. Phạm Triều Dương
3. Đặc trưng một số tính chất đại số và tính toán các bất biến liên quan bằng lí thuyết tổ hợp. B2022-SPH-02. PGS.TS. Nguyễn Công Minh
4. Tính chất hình học của ánh xạ phân hình và ánh xạ đa điều hòa dưới trên đa tạp phức. B2022-SPH-03. TS. Phạm Nguyễn Thu Trang
5. Nghiên cứu và phát triển mô hình khai phá dữ liệu hiệu quả để dự đoán quan hệ giữa các phân tử RNA không mã hóa (non-coding RNA) và các bệnh di truyền. B2022-SPH-04. TS.Đặng Xuân Thọ
6. Phát triển năng lực tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo dân tộc H’Mông thông qua sử dụng sản phẩm văn hóa địa phương. B2022-SPH-05. ThS. Trần Thị Kim Liên.
7. Xây dựng các chương trình can thiệp stress cho cha mẹ có con rối loạn phổ tự kỉ. B2022-SPH-06. TS. Nguyễn Thị Mai Hương
8. Xây dựng mô hình công tác xã hội trường học nhằm ứng phó với tai nạn thương tích cho học sinh trung học cơ sở. B2022-SPH-07. PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình
9. Dạy học phân hóa môn âm nhạc trong nhà trường Trung học phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất năng lực người học đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018. TS. Tạ Hoàng Mai Anh
10. Xây dựng nội dung và biện pháp giáo dục kỹ năng xã hội cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ học hòa nhập cấp trung học cơ sở. B2022-SPH-09. TS. Đỗ Thị Thảo
11. Nâng cao năng lực quản trị sự thay đổi cho hiệu trưởng đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. B2022-SPH-10. PGS.TS.Đỗ Văn Đoạt
12. Nghiên cứu năng lực thích ứng của giáo viên với yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. B2022-SPH-11. ThS.Nguyễn Thị Hằng
13. Đánh giá mô hình phát triển hành vi gây hấn của học sinh trong nhà trường THCS Việt Nam hiện nay. B2022-SPH-12. TS. Trần Thị Cẩm Tú
14. Sức khỏe tâm lý của học sinh trung học: thực trạng và giải pháp. B2022-SPH-13. TS.Khúc Năng Toàn
15. Nghiên cứu phát triển vaccine vector phòng bệnh do Vibrio spp. gây ra cho cá mú nuôi lồng. B2022-SPH-14. TS.Vũ Thị Bích Huyền
16. Nghiên cứu tổng hợp xúc tác quang dị hợp Cu2O-BiVO4 thử nghiệm làm photoanode của tế bào quang điện cho phản ứng phân hủy nước. B2022-SPH-15. TS. Nguyễn Thị Mơ
17. Nghiên cứu một số tính chất của các giao thức viễn chuyển, viễn tạo và đồng viễn tạo trạng thái lượng tử trong môi trường nhiễu. B2022-SPH-16. PGS.TS.Nguyễn Văn Hợp
18. Ứng dụng AI (Artificial Intelligence) vào mô phỏng, chế tạo vật liệu biến hoá hấp thụ sóng điện từ dải tần số rộng vùng GHz, định hướng ứng dụng trong kĩ thuật quân sự và đời sống. B2022-SPH-17. PGS.TS.Trần Mạnh Cường
19. Nghiên cứu các phương pháp học đại diện trên đồ thị và ứng dụng trong khai phá dữ liệu y-sinh.B2021 -SPH -01. TS.Lê Tú Kiên
20. Giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các nước Đông Bắc Á thời trung đại: tiếp cận từ giao lưu giữa sứ thần Việt Nam và các nước Đông Bắc Á - Bài học kinh nghiệm hội nhập quốc tế cho Việt Nam..B2021 -SPH -02. TS.Nguyễn Thị Thu Thủy
21. Phát triển năng lực tổ chức giáo dục pháp luật cho sinh viên sư phạm ngành Giáo dục công dân đáp ứng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018..B2021 -SPH -03.PGS.TS.Phạm việt Thắng
22. Tư tưởng khoan dung, đoàn kết của Nguyễn Trãi và giá trị của nó đối với Việt Nam hiện nay.B2021 -SPH -04. TS.Hồ Công Lưu
23. Nghiên cứu phát triển năng lực phòng ngừa bệnh trẻ em cho giáo viên mầm non..B2021 -SPH -05.TS.Hoàng Quý Tỉnh
24. Xây dựng hệ thống phương tiện dạy học nhằm phát triển năng lực khoa học tự nhiên của học sinh trường Trung học cơ sở.B2021 -SPH -06.TS.Nguyễn Anh Thuấn
25. Năng lực học tập của sinh viên Đại học sư phạm trong chuyển đổi từ phương thức học trực tiếp sang học online..B2021 -SPH -07.TS.Vũ Thị Ngọc Tú
26. Phát triển năng lực đánh giá quá trình cho giáo viên theo tiếp cận năng lực học sinh trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở THCS..B2021 -SPH -08.ThS.Hà Thị Lan Hương
27. Giáo dục thể chất cho học sinh phổ thông thông qua xã hội hóa đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018. .B2021 -SPH -09.TS.Nguyễn Thành Trung
28. Chuẩn hoá Bộ công cụ Đánh giá Lời nói Việt để nhận diện rối loạn âm lời nói ở trẻ em.B2021 -SPH -10.TS.Phạm Thị Bền
29. Cấu trúc tinh thể và giản đồ pha của hệ chất mềm dị hướng: Nghiên cứu mô phỏng và thực nghiệm.B2021 -SPH -11.PGS.TS.Phạm Văn Hải
30. Nghiên cứu đa dạng ở mức phân tử và đánh giá khả năng sinh tổng hợp lipase, protease ngoại bào của vi khuẩn phân lập được từ chượp mắm tôm.B2021 -SPH -12.PGS.TS.Đoàn Văn Thược
31. Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa lên đa dạng và phân bố của quần xã chim khu vực nội thành, thành phố Hà Nội..B2021 -SPH -13.PGS.TS.Nguyễn Lân Hùng Sơn
32. Nghiên cứu tổng hợp hệ vật liệu composite cellulose/chitosan/Fe3O4 từ phế phẩm nông nghiệp ứng dụng trong xử lý ô nhiễm ion kim loại nặng trong nước.B2021 -SPH -14.TS.Phùng Thị Lan
33. Tính chất nghiệm của một số lớp phương trình tiến hóa không địa phương.B2021 -SPH -15.TS.Nguyễn Như Thắng
34. Xấp xỉ hàm biến thực, hàm biến phức và ứng dụng nghiên cứu toán tử Monge-Ampere.B2021 -SPH -16.PGS.TS.Nguyễn Văn Trào
35. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi cấu trúc và độ bền cơ học của các hệ hợp kim nhị nguyên Cu-Ni và hệ hợp kim tam nguyên Fe-Cu-Ni. B2020 - SPH – 01. TS. Nguyễn Thị Thảo
36. Nghiên cứu tổng hợp vật liệu Fe3O4/C định hướng ứng dụng trong xử lý nước thải ô nhiễm kim loại nặng và chất màu hữu cơ. B2020 - SPH – 02. PGS. TS. Lê Hải Đăng
37. Kì dị của tập nửa đại số, ánh xạ đa thức và ứng dụng. B2020 - SPH - 03 CTTH. TS. Nguyễn Thị Thảo
38. Phòng chống tham nhũng trong lịch sử Việt Nam từ thời Lê Sơ đến thời Nguyễn và những bài học kinh nghiệm. B2020 - SPH – 04. PGS. TS. Phan Ngọc Huyền.
39. Phát triển phẩm chất trách nhiệm cho học sinh phổ thông trong bối cảnh hiện nay. B2020 - SPH – 05. PGS. TS. Lê Minh Nguyệt
40. Nghiên cứu chuyển gen sinh tổng hợp ectoine vào tế bào cây lúa nhằm tăng khả năng chống chịu mặn, chịu nóng, chịu lạnh. B2020 - SPH – 06. TS. Nguyễn Văn Quyền
41. Nghiên cứu nâng cao giá trị dinh dưỡng của bã đậu nành bằng vi sinh vật sinh tổng hợp đa enzyme để sử dụng làm thức ăn cho cá điêu hồng (Oreochromis spp.). B2020 - SPH - 07
42. Phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên phổ thông theo tiếp cận lý thuyết học tập tại nơi làm việc (Workplace Learning Theory). B2020 - SPH – 08. PGS.TS. Trương Thị Bích
43. Phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên ngành sư phạm. B2020 - SPH – 09. PGS.TS. Trịnh Thúy Giang
44. Giáo dục kỹ năng giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho học sinh trung học cơ sở các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ của Việt Nam. B2020 - SPH – 10. TS. Nguyễn Quyết Chiến
45. Nghiên cứu các mô hình khai phá dữ liệu mạng thông tin hỗn tạp và ứng dụng giải một số bài toán phân lớp/dự đoán liên kết trong tin-sinh học. B2020 - SPH – 11. PGS.TS. Trần Đăng Hưng
46. Nghiên cứu sự glycosyl hóa bằng enzyme các hợp chất xanthone có trong vỏ quả măng cụt, tạo dẫn xuất và phân lập, đánh giá hoạt tính kháng ung thư, kháng khuẩn. B2020 - SPH - 562 – 12. TS. Lê Thị Tươi
47. Nghiên cứu tổng hợp, xác định các đặc trưng và tính chất một số polythiophene mới, ứng dụng trong siêu tụ điện. B2019 - SPH - 562 - 05; PGS.TS. Vũ Quốc Trung
48. Nghiên cứu vai trò của hai họ gen myosin I và II đối với khả năng gây bệnh của nấm Mucor circinelloides. B2019 - SPH - 562 - 12; TS. Triệu Anh Trung
49. Toán tử Monge-Ampere phức và một số ứng dụng. B2019 - SPH - 01; GS.TSKH.Lê Mậu Hải
50. Định lí kiểu Liouville và một số tính chất định tính cho nghiệm của phương trình elliptic và parabolic phi tuyến. B2019 - SPH - 02; TS. Dương Tuấn Anh
51. Xây dựng kịch bản hạn khí tượng phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững cho khu vực cửa sông Tiền (Đồng bằng sông Cửu Long) trong bối cảnh biến đổi khí hậu. B2019 - SPH - 03; PGS.TS.Đào Ngọc Hùng
52. Lí thuyết văn học hiện đại trên thế giới và đổi mới giáo trình lí luận văn học ở Việt Nam hiện nay. B2019 - SPH - 04; TS.Đỗ Văn Hiểu
53. Xây dựng được bộ chỉ số sinh học phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái đất ngập nước tiêu biểu Bắc Việt Nam . B2019 - SPH - 05; TS.Trần Đức Hậu
54. Các yếu tố tâm lí xã hội của mối quan hệ của học sinh và giáo viên THCS hiện nay (Nghiên cứu trưởng hợp bậc học THCS). B2019 - SPH - 06; TS.Giáp Bình Nga
55. Nghiên cứu trí tuệ xã hội của học sinh THCS đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới. B2019 - SPH - 07; PGS.TS.Phan Trọng Ngọ
56. Nghiên cứu xây dựng quy trình xử lí nước thải chứa chất hữu cơ độc hại trên cơ sở tác nhân oxi hóa tiên tiến .CO3-. B2019 - SPH - 08; TS.Nguyễn Thị Bích Việt
57. Tổng hợp, khảo sát hoạt tính sinh học một số dẫn xuất của benzo[d]thiazole và chế tạo chế phẩm kích thích sinh trưởng thực vật . B2019 - SPH - 09; TS.Dương Quốc Hoàn
58. Pha tạp các nguyên tố đất hiếm nhằm tăng cường tính chất quang xúc tác của Bismusth tungstate . B2018 - SPH - 04 - CTVL; TS. Trần Phan Thùy Linh
59. Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất điện của linh kiện điện tử nhiệt độ thấp ứng dụng cho mạch tích hợp 3D. B2018 - SPH - 05 - CTVL; TS. Nguyễn Thị Thúy
60. Nâng cao hiệu suất quang xúc tác xử lí chất hữu cơ gây ô nhiễm môi trường của vật liệu g-C3N4 bằng cách pha tạp một số nguyên tố kim loại (Ag, Au, Fe, Nd, V,…. B2018 - SPH - 06 - CTVL; ThS.Lâm Thị Hằng
61. Hoàn thiện bộ công cụ và quy trình đánh giá thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên theo tiếp cận năng lực - B2018 - SPH -46; TS. Trần Bá Trình
62. Nghiên cứu tổng hợp vật liệu tiên tiến trên cơ sở nano oxit kẽm nhằm xử lý hiệu quả các ion Hg2+ và Zn2+ trong nguồn nước thải ô nhiễm. - B2018 - SPH -47; TS. Nguyễn Thị Thu Hà
63. Nghiên cứu vai trò của rối lượng tử trong môi trường nhiễu. - B2018 - SPH -48; PGS.TS. Nguyễn Văn Hợp
64. Tổng hợp các phức chất mới của các nguyên tố đất hiếm Eu, Tb, Sm, Pr, Y với phối tử β–đixeton có nhận biết huỳnh quang để phát hiện phân tử 1O2 - B2018 - SPH -49; TS. Đinh Thị Hiền
65. Xây dựng mô hình dự báo nguy cơ béo phì ở trẻ mầm non dựa trên mối liên quan giữa một số gen di truyền với dinh dưỡng và hoạt động thể lực - B2018 - SPH -50; TS. Lê Thị Tuyết
66. Chính sách của các triều đại quân chủ Việt Nam với vấn đề biển đông thế kỉ XVII - XIX - B2018 - SPH -51; TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
67. Nghiên cứu và phát triển các phương pháp phân tích dữ liệu lớn trên dữ liệu mạng sinh học hỗn tạp để phát hiện các yếu tố liên quan đến các bệnh di truyền - B2018 - SPH -52; TS. Đặng Xuân Thọ
68. Nghiên cứu phương pháp phát triển kĩ năng ngôn ngữ tiếng Việt theo hướng đa giác quan cho trẻ mẫu giáo - B2018 - SPH -53; TS. Đinh Thanh Tuyến
69. Nghiên cứu đề xuất bộ công cụ tư vấn định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở - B2018 - SPH -54; PGS.TS. Dương Giáng Thiên Hương
70. Nghiên cứu đề xuất giải pháp tổ chức dạy học các môn học tự chọn cho học sinh trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới - B2018 - SPH -55; PGS.TS. Đào Thị Oanh
71. Phương pháp công tác xã hội nhóm trong phòng ngừa và trợ giúp trẻ em bị xâm hại tình dục - B2018 - SPH -56; TS. Nguyễn Hiệp Thương
72. Lý thuyết xấp xỉ và ứng dụng trong Lý thuyết đa thế vị - B2018 - SPH -57; TS. Phùng Văn Mạnh
73. Dạy học tác phẩm văn học trung đại Việt Nam theo định hướng tích hợp tri thức liên ngành - B2017 - SPH -25; PGS.TS.Nguyễn Thanh Tùng
74. Nghiên cứu sự phân bố và mối quan hệ giữa đa dạng loài chim với hiện trạng rừng ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Tỉnh Thanh Hóa. - B2017 - SPH - 26; PGS.TS.Nguyễn Lân Hùng Sơn
75. Xây dựng khung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ở một số trường sư phạm dựa trên tiếp cận năng lực - B2017 - SPH -27; PGS.TS.Nguyễn Công Khanh
76. Nghiên cứu sử dụng các cơ sở dữ liệu biển, đảo phục vụ dạy học ở trường phổ thông Việt Nam - B2017 - SPH -28; TS. Đỗ Văn Thanh
77. Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống thiết bị hỗ trợ giáo dục STEM ở bậc giáo dục phổ thông - B2017 - SPH -29; ThS.Lê Xuân Quang
78. Tổng hợp và nghiên cứu tính chất của vật liệu tổ hợp TiO2 pha tạp/CNTs, ứng dụng trong xử lý nước ô nhiễm hợp chất hữu cơ - B2017 - SPH -30; TS. Nguyễn Cao Khang
79. Xác định thành phần hóa học và thử nghiệm một số hoạt chất sinh học có khả năng ức chế tế bào ung thư từ cây An xoa (Helicteres hirsute). - B2017 - SPH -31; PGS.TS.Phạm Hữu Điển
80. Nghiên cứu phân lập Halomonas sp. ứng dụng để sản xuất ectoines tinh sạch - B2017 - SPH -32; PGS.TS.Đoàn Văn Thược
81. Sự tồn tại và dáng diệu tiệm cận nghiệm của một số lớp phương trình tiến hóa phi tuyến loại HYPERBOLIC - B2017 - SPH -33; TS.Phạm Triều Dương
82. Nghiên cứu và xây dựng giải pháp tối ưu cho một số bài toán trong mạng quang đơn/đa miền - B2017 - SPH -34; TS.Đỗ Trung Kiên
83. Sự chuyển biến trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2001-2015 - B2017 - SPH -35; TS.Hoàng Hải Hà
84. Hiện tượng tôn giáo mới và sự tác động của nó đến đời sống xã hội tại miền Bắc - Việt Nam hiện nay - B2017 - SPH -36; PGS.TS.Trần Đăng Sinh
85. Các khuynh hướng nghiên cứu văn học sử hiện đại trên thế giới và xây dựng mô hình nghiên cứu, biên soạn văn học sử Việt Nam hiện đại - B2017 - SPH -37; PGS.TS.Trần Văn Toàn
86. Phát triển chương trình rèn luyện kĩ năng giáo dục xúc cảm- xã hội cho sinh viên sư phạm tiểu học - B2017 - SPH -38; TS. Nguyễn Minh Hải
87. Nghiên cứu thiết kế các trò chơi ngôn ngữ phát triển năng lực tư duy của học sinh (trong dạy học môn Tiếng Việt tiểu học) - B2017 - SPH -39; TS.Nguyễn Lương Hiền
88. Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp trị liệu trong giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ - B2017 - SPH -40; TS.Nguyễn Nữ Tâm An
89. Nghiên cứu mô hình giáo dục song ngữ (tiếng Việt – tiếng Anh) cấp tiểu học tại Việt Nam - B2017 - SPH -41; TS.Nguyễn Thúy Nga
90. Mô hình công tác xã hội nhóm trong hỗ trợ học sinh có biểu hiện rối nhiễu hành vi trong trường học - B2017 - SPH -42; TS.Nguyễn Thu Hà
91. Nghiên cứu tổng hợp phức chất của một số nguyên tố hiếm với phối tử quinolin, pyridin đa càng - B2017 - SPH -43; PGS.TS.Lê Thị Hồng Hải
92. Nghiên cứu thực trạng và giải pháp nâng cao chất lương, hiệu quả công tác phổ cập, phân luồng và hướng nghiệp trong chỉ thị số 10 - CT/TW - B2017 - SPH -44; TS. Nguyễn Đắc Hưng

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để kiến nghị sửa đổi, bổ sung luật giáo dục đại học - B2017 - SPH -45; TS.Phạm Tất Thắng |
|  |
| **NHIỆM VỤ MÔI TRƯỜNG**<http://hnue.edu.vn/KHCN/KetquaKHCNtu2010/tabid/614/categoryId/8/Default.aspx>1. Xây dựng bộ học liệu sách tranh giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non- B2021 - SPH - 04- MT.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương
2. Xây dựng bộ tài liệu điện tử hỗ trợ dạy học giáo dục bảo vệ môi trường cấp trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018- B2021 - SPH - 05- MT.TS. Nguyễn Thanh Xuân
3. Tài liệu giáo dục văn hóa sinh thái cho giáo viên trung học cơ sở. B2020 - SPH - 03 MT. TS. Nguyễn Thị Minh Thương
4. Xây dựng mô hình giáo dục bảo vệ môi trường trong nhà trường cấp trung học cơ sở . B2020 - SPH - 10 MT. ThS. Dương Thị Thúy Nga
5. Tập huấn nâng cao năng lực cho sinh viên sư phạm về kỹ năng thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục giảm thiểu rác thải nhựa. B2020 - SPH - 12 MT. ThS. Đoàn Thị Thoa
6. Xây dựng khung chương trình giáo dục bảo vệ môi trường bậc học mầm non theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. B2019 - SPH - 562 - 12; PGS.TS. Bùi Thị Lâm
7. Xây dựng khung chương trình giáo dục bảo vệ môi trường bậc học tiểu học heo định hướng chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. B2019 - SPH - 01 - MT; TS. Nguyễn Thị Liên
8. Xây dựng khung chương trình giáo dục bảo vệ môi trường bậc học trung học cơ sở theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. B2019 - SPH - 02 - MT; TS. Ngô Thị Hải Yến
9. Xây dựng khung chương trình giáo dục bảo vệ môi trường bậc học trung học phổ thông theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. B2019 - SPH - 03 - MT; TS. Tưởng Duy Hải
10. Xây dựng mô hình môi trường sinh thái trong trường mầm non. B2019 - SPH - 04 - MT; ThS.Nguyễn Hà Linh
11. Tập huấn về giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động mĩ thuật trong nhà trường. B2019 - SPH - 08 - MT; ThS.Nguyễn Thị Hồng Thắm
12. Tập huấn nâng cao năng lực giáo dục bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho sinh viên sư phạm khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên. B2019 - SPH - 10 - MT; PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội
13. Tập huấn tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non - B2018-SPH-02-MT-TH ; ThS.Nguyễn Thị Luyến
14. Biên soạn tài liệu hướng dẫn giáo viên tổ chức hoạt động trải nghiệm phát triển năng lực bảo vệ môi trường trong dạy học ở cấp tiểu học - B2018-SPH-07-MT; ThS. Đào Thị Bích Thủy
15. Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn về giáo dục bảo vệ môi trường gắn với văn hóa vùng cho giáo viên các trường trung học cơ sở - B2018 - SPH - 18 - MT; ThS. Nguyễn Thị Hằng
16. Xây dựng dự án giáo dục trải nghiệm về giáo dục bảo vệ môi trường - B2018 - SPH - 21 - MT; PGS.TS. Nguyễn Thị Ngân Hoa
17. Biên soạn tài liệu và tập huấn về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho giáo sinh các trường Đại học Sư phạm - SPH - 2016 - 03 - MT; PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội
18. Biên soạn tài liệu và tập huấn nâng cao năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa cho sinh viên/ giảng viên sư phạm - SPH - 2016 - 10 - MT; ThS. Đinh Nguyễn Trang Thu
19. Đề xuất giải pháp tăng cường giáo dục bảo vệ môi trường trong nhà trường - SPH - 2016 - 09 - MT; PGS.TS. Nguyễn Thị Yến Phương
 |
|  |
| **ĐỀ TÀI TRỌNG ĐIỂM CẤP TRƯỜNG**1. Xây dựng phần mềm quản lý kết quả rèn luyện của sinh viên Trường ĐHSP Hà Nội; Mã số: SPHN22-01TĐ; TS. Trần Thị Thanh Huyền
2. Phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh tiểu học thông qua tổ chức thực hiện các bài học theo chủ đề: Nghiên cứu trường hợp Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành. Mã số: SPHN22-02TĐ; TS. Ngô Vũ Thu Hằng
3. Xây dựng dự án giáo dục Steam cho trẻ mẫu giáo dựa trên văn hóa địa phương. Mã số: SPHN22-03TĐ, PGS.TS Bùi Thi Lâm
4. Nghiên cứu xây dựng hệ thống học liệu số nhằm phát triển năng lực thực hành cho sinh viên sư phạm sinh học; Mã số: SPHN22-05TĐ; TS.Đỗ Thành Trung
5. Xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực NVSP cho sinh viên trường ĐHSP Hà Nội; Mã số: SPHN22 – 06TĐ; TS Vũ Thu Trang
6. 70 năm Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Chặng đường, dấu ấn và ký ức. SPHN21 – 01 NV. PGS.TS Đào Tuấn Thành
7. Xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành công việc của cán bộ, viên chức Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. SPHN21 – 02 NV. PGS.TS Phan Trọng Ngọ
8. Xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dạy học trực tuyến của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. SPHN21 – 03 NV. ThS. Hà Thị Lan Hương
9. Xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan phục vụ việc đánh giá học phần Thống kê Xã hội học. SPHN21 – 01 TĐ. GS.TSKH.  Đỗ Đức Thái
10. Phát triển hệ thống công cụ giao tiếp thay thế và bổ trợ (Augmentative and Alternative Communication/AAC) cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ tại Việt Nam. SPHN21 – 02 TĐ. TS Nguyễn Nữ Tâm An
11. Nghiên cứu, thiết kế thiết bị dạy học thực hành đáp ứng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Công nghệ định hướng IoT; Mã số: SPHN21 – 01; ThS. Đặng Minh Đức
12. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong đánh giá thực trạng không gian xanh đô thị thành phố Hà Nội. Mã số: SPHN21 – 02 ; TS. Dương Thị Lợi
13. Nghiên cứu tổng hợp một số hợp chất epoxy từ dẫn xuất của vanillin, ứng dụng chế tạo lớp phủ hữu cơ. Mã số: SPHN21 – 03; TS. Đường Khánh Linh
14. Nghiên cứu tái sinh than hoạt tính sau quá trình hấp phụ màu hữu cơ bằng phương pháp oxi hóa tiên tiến. Mã số: SPHN21 – 04; ThS. Nguyễn Thị Kim Giang
15. Hàm đa điều hòa dưới quaternion; Mã số: SPHN21 – 05; TS. Nguyễn Thị Liên
16. Một số phương pháp giải số phương trình vi tích phân ngẫu nhiên. Mã số: SPHN21 – 06; TS. Nguyễn Thu Thủy
17. Nghiên cứu ảnh hưởng của các tương tác mới từ tán xạ sinh boson vectơ Z trong mô hình Randall-Sundrum; Mã số: SPHN21 – 07; TS. Bùi Thị Hà Giang
18. Công tác xã hội trường học trong hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số có nguy cơ bỏ học tại huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Mã số: SPHN21 – 08; ThS. Hoàng Thị Hải Yến
19. Phê bình sinh thái trong văn học: Nghiên cứu trường hợp các sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư; Mã số: SPHN21 – 09; ThS. Hoàng Thị Hiền Lê
20. Xây dựng ngân hàng câu hỏi phục vụ kiểm tra đánh giá học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh theo định hướng phát triển năng lực người học. Mã số: SPHN21 – 10; TS. Lê Hoàng Nam
21. Nghiên cứu tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong lớp học chuyên ngành bằng tiếng Anh tại Đại học Sư phạm Hà Nội (Interaction in EMI classroom at HNUE), Mã số: SPHN21 – 11; ThS. Lê Thanh Hà
22. Nâng cao năng lực thực hiện quyền trẻ em tại các cơ sở giáo dục mầm non. Mã số: SPHN21 – 12; ThS. Nguyễn Thị Luyến
23. Nghiên cứu ứng dụng sản phẩm nghệ thuật tạo hình truyền thống trong hoạt động giáo dục về di sản văn hóa Việt Nam cho trẻ 5 - 6 tuổi. Mã số: SPHN21 – 13; ThS. Vũ Thanh Vân
24. Đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro trong trường học – nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mã số: SPHN21 – 14; TS. Nguyễn Thị Ngọc Liên
25. Nghiên cứu quy trình sản xuất nước uống bổ dưỡng không cồn từ lá cây tía tô (Perilla rutescens) .SPHN20 - 01TĐ. TS. Trần Thị Thúy
26. Xây dựng và triển khai hệ thống hỗ trợ học lập trình cho học sinh Tin và sinh viên ngành CNTT của Trường ĐHSP Hà Nội.SPHN20 - 02TĐ. TS. Lê Minh Hoàng
27. Xây dựng hệ thống học tập kết hợp (Blended learning) nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tại khoa Công nghệ Thông tin Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Mã số: SPHN19-01TĐ; TS. Đỗ Trung Kiên
28. Hoàn thiện giải pháp chống sao chép luận văn của trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Mã số: SPHN19-02TĐ; TS. Đặng Thành Trung
29. Xây dựng công cụ đánh giá năng lực sư phạm của sinh viên Trường ĐHSPHN; Mã số: SPHN19-03TĐ; ThS. Nguyễn Hoàng Đoan Huy
30. Xây dựng chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo bậc đại học và sau đại học của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - SPHN18-01TĐ; PGS.TS Đặng Ngọc Quang, Phòng SĐH
31. Xây dựng mô hình trồng cây công nghệ cao phục vụ giảng dạy, học tập trải nghiệm cho học sinh, sinh viên tại Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - SPHN18-02TĐ; TS. Đào Thị Sen, Khoa Sinh học
32. Nghiên cứu và triển khai giải pháp chống sao chép luận văn cho khoa CNTT và khoa Quản lý Giáo dục. - SPHN17- 01TĐ; TS. Đặng Thành Trung - CNTT
 |
| **ĐỀ TÀI/ NHIỆM VỤ CẤP TRƯỜNG**1. Nghiên cứu đề xuất khai thác tài liệu hướng dẫn rèn luyện kĩ năng Nghe ở trình độ B2 trong giảng dạy tiếng Pháp tại trường ĐHSP Hà Nội; Mã số: SPHN22-01; ThS. Hoàng Thị Hồng vân
2. Truyện khoa học viễn tưởng Trung Quốc và Việt Nam – Lịch sử, diện mạo và đặc trưng thi pháp. Mã số: SPHN22-02, TS. Nguyễn Minh Thương
3. Nâng cao năng lực dạy học trực tuyến cho giáo viên môn KHTN ở cấp THCS, Mã số: SPHN22-03, TS. Nguyễn Thị Hằng Nga
4. Nghiên cứu phát triển năng lực dạy học cho sinh viên Khoa Toán tin thông qua học phần Thực hành dạy học. Mã số: SPHN22-04, TS. Trần Cường
5. Nghiên cứu biện pháp hỗ trợ cha mẹ can thiệp cho trẻ khuyết tật tại gia đình trong tình hình dịch Covid 19; Mã số: SPHN22-05; ThS. Nguyễn Văn Hiếu
6. Xây dựng tài liệu hướng dẫn giáo viên điều chỉnh kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt cho học sinh khuyết tật nghe nói cấp tiểu học theo chương trình GDPT mới 2018; Mã số: SPHN22-06; TS. Nguyễn Minh Phượng
7. Thiết kế hệ thống bài tập về từ Hán Việt đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; Mã số: SPHN22-07; TS. Trần Thị Thu Hương
8. Nghiên cứu và phát triển công cụ đo kết quả hoạt động dạy học trong môi trường dạy học kết hợp. Mã số: SPHN22-08; ThS. Nguyễn Thị Hồng
9. Phát triển năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy cho sinh viên ngành Giáo dục công dân trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Mã số: SPHN22-09; ThS. Lưu Thị Thu Hà
10. Nghiên cứu tác động của đại dịch COVID-19 đến sức khỏe thể chất và tâm thần của sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội.Mã số: SPHN22-10; TS. Nguyễn Thị Trung Thu
11. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới động lực học tập trực tuyến của sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Mã số: SPHN22-11; TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng
12. Nghiên cứu mối liên quan của thói quen ăn uống và hoạt động thể lực với tỉ lệ mỡ cơ thể ở trẻ em 11-15 tuổi tại Hà Nội sử dụng phương pháp học máy. Mã số: SPHN22-12; TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
13. Nghiên cứu thành phần loài bướm ngày (Lepidoptera: Rhopalocera) tại khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Thanh Hoá và xây dựng bộ sưu tập mẫu vật cho Bảo tàng Sinh vật. Mã số: SPHN22-13; TS. Lê Ngọc Hoàn
14. Xây dựng khung năng lực nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong giáo dục hoà nhập. Mã số: SPHN22-14, TS. Trần Thị Bích Ngọc
15. Phát triển năng lực tự học của sinh viên thông qua hệ thống bài tập ngữ pháp Tiếng Nga ở Trường ĐHSP Hà Nội. Mã số: SPHN22-15; TS. Cao Thị Thùy Lương
16. Phát triển năng lực dạy học một số chủ đề Lịch sử - Địa lý địa phương cho giáo viên môn Lịch sử và địa lý tại Phân hiệu Hà Nam qua nghiên cứu bài học. Mã số: SPHN22-16; TS. Đinh Hữu Thiện
17. Hỗ trợ gia đình giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mẫu giáo; Mã số: SPHN22-04TĐ; TS. Trần Thị Thắm
18. Lược đồ xấp xỉ ổn định cho phương trình vi phân ngẫu nhiên có bước nhảy; Mã số: SPHN22-17; TS. Kiều Trung Thuỷ
19. Xây dựng module chống gian lận trong thi trực tuyến tích hợp vào hệ thống học tập CST của Trường ĐHSP Hà Nội; Mã số: SPHN22-18; ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa
20. Nghiên cứu thành phần loài của các loài thưc vật có khả năng chữa bệnh cao huyết áp tại xã Hữu Liên, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn; Mã số: SPHN22-19; TS. Bùi Thu Hà
21. Nghiên cứu quy trình chế biến bột nấm bào ngư (Pleurotus SPP) trên cơ chất bã mía; Mã số: SPHN22-20; ThS. Nguyễn Xuân Lâm
22. Nghiên cứu hệ thống thu dữ liệu và phân loại hành vi của người ứng dụng trong chăm sóc già; Mã số: SPHN22-21; TS. Phùng Công Phi Khanh
23. Nghiên cứu mối quan tâm của giáo viên Địa lí về việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ mô hình chấp nhận dựa trên mối quan tâm (Concerns-Based Adoptation model – CBAM) ; Mã số: SPHN22-22; ThS. Đặng Tiên Dung
24. Nghiên cứu thực nghiệm các biện pháp phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội Mã số: SPHN22-23; TS. Nguyễn Thị Thanh Trà
25. Giáo dục thói quen sử dụng nước tiết kiệm cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi; Mã số: SPHN22-24; TS. Nguyễn Thị Mỹ Dung
26. Vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy phương vị từ tiếng Trung Quốc cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Mã số: SPHN22-25; TS. Hy Thị Hồng Nhung
27. Xây dựng bộ công cụ kiểm tra đánh giá nhằm phát triển năng lực học sinh trong dạy học môn Mĩ thuật ở trường Trung học cơ sở; Mã số: SPHN22-26; ThS. Nguyễn Thị Hồng Thắm
28. Nghiên cứu đề xuất biện pháp giáo dục lí tưởng cách mạng cho sinh viên trường ĐHSP Hà Nội; Mã số: SPHN22-27; ThS. Hoàng Thị Thinh
29. Công tác xã hội nhóm trong phòng ngừa và ứng phó với nguy cơ xâm hại tình dục trẻ em trên không gian mạng cho học sinh Trung học cơ sở tại Hà Nội ; Mã số: SPHN22-28; ThS. Phạm Thị Thanh Thuý
30. Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ thuật nhào lộn trong dạy học chuyên ngành Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Mã số: SPHN22-29; ThS. Nguyễn Thị Minh Hiền
31. Giáo dục đạo đức truyền thống của dân tộc cho sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong bối cảnh toàn cầu hóa; Mã số: SPHN22-30; TS. Bùi Thị Thuỷ
32. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chủ đề chuyển hoá vật chất và năng lượng ở người cho học sinh lớp 8 trường THCS Cát Linh, Hà Nội; Mã số: SPHN22-31; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc
33. Tổ chức đánh giá việc dạy học kết hợp các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm tại trường ĐHSP Hà Nội và đề xuất phương hướng cải tiến; Mã số: SPHN22-32; ThS. Nguyễn Thị Tuyết Mai
34. Tổ chức phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản đa phương thức cho sinh viên sư phạm Ngữ Văn; Mã số: SPHN22-33; TS. Nguyễn Thế Hưng
35. Phát triển năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục Nhà trường cho sinh viên ngành QLGD thông qua dạy học khối học vấn chuyên ngành.; Mã số: SPHN22-34; TS. Trịnh Thị Quý
36. Nghiên cứu, thiết kế thiết bị dạy học thực hành đáp ứng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Công nghệ định hướng IoT. SPHN21 – 01. TS Đặng Minh Đức
37. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong đánh giá thực trạng không gian xanh đô thị thành phố Hà Nội. SPHN21 – 02 . TS Dương Thị Lợi
38. Nghiên cứu tổng hợp một số hợp chất epoxy từ dẫn xuất của vanillin, ứng dụng chế tạo lớp phủ hữu cơ. SPHN21 – 03. TS. Đường Khánh Linh
39. Nghiên cứu tái sinh than hoạt tính sau quá trình hấp phụ màu hữu cơ bằng phương pháp oxi hóa tiên tiến. SPHN21 – 04. ThS. Nguyễn Thị Kim Giang
40. Hàm đa điều hòa dưới quaternion. SPHN21 – 05. TS. Nguyễn Thi Liên
41. Một số phương pháp giải số phương trình vi tích phân ngẫu nhiên. SPHN21 – 06. TS. Nguyễn Thu Thuỷ
42. Nghiên cứu ảnh hưởng của các tương tác mới từ tán xạ sinh boson vectơ Z trong mô hình Randall-Sundrum. SPHN21 – 07. TS. Bùi Thị Hà Giang
43. Công tác xã hội trường học trong hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số có nguy cơ bỏ học tại huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. SPHN21 – 08. ThS. Hoàng Thị Hải Yến
44. Nghiên cứu mô hình trồng hoa cúc đồng tiền (Gerbera jamesonii) và ngọc thảo đơn (Impatiens walleriana) bằng phương pháp thủy canh tĩnh.SPHN20 - 01. TS.Lê Thị Thủy
45. Nghiên cứu chế tạo vật liệu hấp phụ/quang xúc tác nhằm mục đích xử lý nước ô nhiễm thuốc trừ cỏ Paraquat.SPHN20 - 02. TS.Nguyễn Mạnh Nghĩa
46. Nghiên cứu cấu trúc và tính chất một số dẫn xuất của graphene với nhóm chức cacbonyl, hỗn hợp các nhóm chức hydroxyl và epoxy bằng phương pháp hóa học lượng tử.SPHN20 - 03. ThS.Trần Thị Thoa
47. Nghiên cứu phương pháp trùng hợp chuỗi thời gian thực sử dụng chất nhuộm huỳnh quang SYBR Green để xác định HPV-16 và HPV-18.SPHN20 - 04. ThSVũ Thị Tình
48. Một số cải tiến cho thuật toán tối ưu ngẫu nhiên CMAES-APOP và ứng dụng cho một số bài toán thực tế (Some improvemets for the stochastic slgorithm CMAES-APOP and its applications).SPHN20 - 05. TS.Nguyễn ĐứcMạnh
49. Về dáng điệu nghiệm của bài toán bất đẳng thức vi biến phân.SPHN20 - 06. TS.Nguyễn Thị Vân Anh
50. Sự ổn định đối với bài toán tối ưu tuyến tính nón.SPHN20 - 07. TS.Nguyễn Ngọc Luân
51. Xây dựng bộ mô tả SLD của dữ liệu không gian địa lí bằng CSS dùng cho WebGIS mã nguồn mở.SPHN20 - 08. ThS.Nguyễn Thanh Xuân
52. Nghiên cứu xây dựng mô hình công tác xã hội trường học phòng ngừa hành vi tự tử của học sinh dân tộc nội trú tại huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.SPHN20 - 09. ThS.Đỗ Nghiêm Thanh Phương
53. Tăng cường giáo dục giá trị văn hóa sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong bối cảnh đổi mới giáo dục.SPHN20 - 10. TS.Đỗ Xuân Duyệt
54. Giáo dục tính chuyên nghiệp sư phạm cho sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên.SPHN20 - 11. TS.Mai Quốc Khánh
55. Phân tích, dự báo xu hướng nghiên cứu về quản lý và lãnh đạo nhà trường trong bối cảnh xây dựng trường đại học nghiên cứu.SPHN20 - 12. TS.Hoàng Thị Kim Huệ
56. Nhà nước và quyền lực chính trị ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX.SPHN20 - 13. TS.Vũ Đức Liêm
57. Chính sách Đông Dương của Pháp sau chiến tranh thế giới thứ 2 và sự thất bại của cuộc thương lượng Pháp – Việt năm 1946: Tiếp cận từ nguồn tư liệu lưu trữ Pháp .SPHN20 - 14. TS.Ninh Xuân Thao
58. Vai trò của du lịch cộng đồng với sinh kế của người dân tại bản Plei Phung, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.SPHN20 - 15. ThS.Trần Đăng Hiếu
59. Quản lý đổi mới phương pháp dạy học định hướng phát triển năng lực người học ở các lớp đông tại Trường Đại học sư phạm Hà Nội theo mô hình lớp học đảo ngược.SPHN20 - 16. TS.Vũ Thị Mai Hường
60. Biện pháp hạn chế hành vi hung tính của trẻ mẫu giáo.SPHN20 - 17. ThS.Trần Thị Thắm
61. Khai thác tình huống dạy học âm nhạc ở tiểu học theo định hướng tích hợp.SPHN20 - 18. ThS.Vũ Hồng Anh
62. Nhân học Augustino và ảnh hưởng của nó đến chủ nghĩa hiện sinh.SPHN20 - 01 TT. ThS.Vũ Thị Hải
63. Sử dụng mô hình Blended Learning trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.SPHN20 - 02 TT. TS. Ngô Thị Khánh Chi
64. Vận dụng các kĩ thuật đánh giá vì sự tiến bộ học tập trong dạy học các học phần phương pháp dạy học Toán ở trường Đại học Sư phạm Hà nội.SPHN20 - 03 TT. TS.Nguyễn Phương Chi
65. Ứng dụng phần mềm Ubersense (Huld Technique) trong giảng dạy kỹ thuật môn Thể dục dụng cujcho sinh viên khoa Giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm Hà Nội..SPHN20 - 04 TT. ThS.Nguyễn Thị Minh Hiền
66. Lựa chọn biện pháp phát triển phong trào tập luyện ngoại khóa cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.SPHN20 - 05 TT. TS.Hà Mạnh Hưng
67. Bài toán phân bố các chức năng mạng ảo giúp tối ưu chi phí trong mô hình điện toán biên.SPHN20 - 06 TT. ThS.Nguyễn Thị Thùy Liên
68. Tư duy máy tính và chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tin học.SPHN20 - 07 TT. TS.Phạm Thị Anh Lê
69. Thực trạng và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng giảng viên chuyên ngành giáo dục mầm non ở các trường đại học, cao đẳng .SPHN20 - 08 - DA33. PGS.TS.Lã Thị Bắc Lý
70. Về tính mức của một số lớp ideal đơn thức; Mã số: SPHN19-01; ThS. Phan Thị Thuỷ
71. Toán tử Monge-Ampere phức trong các miền mịn; Mã số: SPHN19-02; TS. Nguyễn Thi Liên
72. Sự tồn tại nghiệm và không tồn tại nghiệm của một số lớp phương trình chứa toán tử elliptic suy biến; Mã số: SPHN19-03; TS. Nguyễn Như Thắng
73. Một số vấn đề về giải số phương trình vi phân ngẫu nhiên không chính qui; Mã số: SPHN19-04; ThS. Lương Đức Trọng
74. Nghiên cứu tổng hợp vật liệu quang xúc tác nano composit ZnO-ZrO2 pha tạp Vanadi để xử lý hiệu quả Phenol trong nguồn nước thải ô nhiễm; Mã số: SPHN19-05; ThS. Phạm T Minh Thảo
75. Phát triển khung hình thức hỗ trợ đảm bảo chất lượng chuyển đổi mô hình; Mã số: SPHN19-06; ThS. Nguyễn Thị Hạnh
76. Thiết kế, chế tạo hệ thống trải nghiệm nền tảng công nghệ 4.0 cho sinh viên Sư phạm Kỹ thuật điện tử. Mã số: SPHN19-07; TS. Phan Thanh Toàn
77. Phát triển mô hình đa chỉ tiêu nhằm đánh giá nguy cơ lũ quét trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu cho khu vực miền núi Việt Nam. Mã số: SPHN19-08; ThS. Dương Thị Lợi
78. Phát triển năng lực sử dụng thí nghiệm cho giáo viên thông qua thiết kế video và bộ kit thí nghiệm trong dạy học hóa học ở trường THPT. Mã số: SPHN19-09; TS. Phạm Thị Bình
79. Đặc điểm diễn xướng của truyện thơ dân gian dân tộc Thái trong bối cảnh hiện nay. Mã số: SPHN19-10; TS. Phạm Đặng Xuân Hương
80. Thực hành “ma thuật” của thầy mo Thái trong xã hội đương đại (nghiên cứu qua một số trường hợp tại Sơn La). Mã số: SPHN19-11; ThS. Đỗ Thị Thu Hà
81. Thơ nữ hiện đại Việt Nam nhìn từ lý thuyết nữ quyền và những thể nghiệm thơ. Mã số: SPHN19-12; TS. Đinh Minh Hằng
82. Quan hệ Anh – Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII: Tiếp cận mới dựa trên nguồn tư liệu lưu trữ của Anh; Mã số: SPHN19-13; TS. Trần Ngọc Dũng
83. Tạo lập và huy động vốn xã hội trong bảo lưu và phát huy tín ngưỡng thờ Đức Thánh Tản tại Đề Và, Sơn Tây, Hà Nội. Mã số: SPHN19-14; ThS. Nguyễn Thùy Linh
84. Báo chí tiếng Pháp ở Việt Nam và ở Đông Dương cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX với vấn đề giao lưu văn hóa thời kỳ cận hiện đại (Nghiên cứu trường hợp Tờ báo Le Courrier d'Haiphong - Thư tín Hải Phòng giai đoạn 1886-1945); Mã số: SPHN19-15; TS. Trần Văn Kiên
85. Xây dựng học liệu trực tuyến đối với môn nghe nói 5 cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh; Mã số: SPHN19-16; Ths Nguyễn Hồng Liên
86. Phân tích diễn ngôn liên quan đến tuyển sinh trên các trang mạng của các trường đại học tự chủ ở Việt Nam (phân tích diễn ngôn phê phán); Mã số: SPHN19-17; TS. Lưu Thị Kim Nhung
87. Sử dụng trò chơi ngôn ngữ như một phương pháp đổi mới dạy học trong quá trình giảng dạy tiếng Nga cho sinh viên không chuyên ngữ ở Trường Đại học sư phạm Hà Nội.Mã số: SPHN19-18; ThS. Cao Thị Thùy Lương
88. Thiết kế bài giảng thường thức âm nhạc theo tiếp cận năng lực; Mã số: SPHN19-19; ThS. Trần Hương Giang
89. Đặc điểm hòa âm trong thể loại ca khúc nghệ thuật Việt Nam có phần đệm piano. Mã số: SPHN19-20; ThS. Tạ Hoàng Mai Anh
90. Xây dựng Quy tắc văn hóa ứng xử cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Mã số: SPHN19-21; TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt
91. Nghiên cứu xây dựng chương trình thực tập quốc tế công tác xã hội tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Mã số: SPHN19-22; ThS. Ngô Thị Thanh Mai
92. Nghiên cứu phát triển hệ xúc tác hoạt hóa Peracetic Acid nhằm xử lý các thuốc nhuộm hoạt tính (RB21, RO122) - SPHN18-01; ThS. Nguyễn Thị Kim Giang, Khoa Hóa học
93. Thiết lập mô hình nuôi chuột béo phì làm cơ sở cho các nghiên cứu rối loạn chuyển hóa - SPHN18-02; TS. Lê Ngọc Hoàn, Khoa Sinh học
94. Tạo chủng vi khuẩn Vibrio parahaemolyticus đột biến giảm độc lực và đánh giá tiềm năng sử dụng các chủng tạo ra phục vụ sản xuất vắc-xin phòng bệnh hoại tử gan thận trên cá. - SPHN18-03; ThS. Vũ Thị Bích Huyền, Khoa Sinh học
95. Các trào lưu văn xuôi đương đại Trung Quốc từ góc Việt Nam - SPHN18-04; TS. Nguyễn Thị Diệu Linh, Khoa Ngữ văn
96. Ảnh hưởng của một số lý thuyết văn học Phương Tây hiện đại lên thơ Hiện đại Việt Nam từ thời kỳ Thơ Mới (1930-1945) đến nay. - SPHN18-05; TS. Đinh Minh Hằng, Khoa Ngữ văn
97. Giáo dục giá trị văn hoá truyền thống cho học sinh trung học cơ sở qua môn ngữ văn - SPHN18-06; TS. Nguyễn Thị Minh Thương, Khoa Ngữ văn
98. Nâng cao năng lực về giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho học sinh ở các tỉnh miền núi của Việt Nam - SPHN18-07; TS. Vũ Mai Hương, Khoa Địa lý
99. Xây dựng Chương trình nghệ thuật tổng hợp cho sinh viên ngành Sư phạm Âm nhạc - SPHN18-08; Đinh Thu Hà, Khoa Nghệ thuật
100. Phát triển kĩ năng tư duy phản biện trong hoạt động dạy và học môn Giao thoa liên văn hóa cho học viên cao học tiếng Anh - SPHN18-09; ThS. Đỗ Thị Phương Mai, Khoa Tiếng Anh
101. Công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Ấn độ từ đầu thế kỷ XX đến nay - SPHN18-10; TS. Tống Thị Quỳnh Hương, Khoa Lịch sử
102. Xấp xỉ Diophante trong mối liên hệ với lí thuyết Nevalina. - SPHN17- 01; TS. Lê Giang - Toán - Tin
103. Tập lồi đa diện suy rộng và ứng dụng trong tối ưu véctơ. - SPHN17- 02; NCS. Nguyễn Ngọc Luân - Toán -Tin
104. Tính chất phổ của toán tử Schodinger và nghiệm ổn định của phương trình elliptic. - SPHN17- 03; TS. Dương Anh Tuấn - Toán – Tin
105. Nghiên cứu phát triển phương pháp trích rút tri thức dạng tóm tắt diễn đạt bằng ngôn ngữ từ cơ sở dữ liệu số dựa trên cơ sở phương pháp luận đại số gia tử. - SPHN17- 04 ; ThS. Phạm Thị Lan – CNTT
106. Đánh giá các hệ cơ sở dữ liệu NoSQL và nghiên cứu các phương pháp kết hợp giữa các hệ NoSQL và SQL. - SPHN17- 05; TS. Lê Thị Tú Kiên – CNTT
107. Xây dựng hệ thống giám sát hoạt động của bò dùng mạng cảm biến không dây. - SPHN17- 06; ThS. Phùng Công Phi Khanh – SPKT
108. Xây dựng bộ ảnh và tiêu bản mẫu cho thực hành Vi sinh học. - SPHN17- 07; TS. Đào Thị Hải Lý – Sinh học
109. Tác dụng của cao dịch chiết lá sương sáo (Mesona chiensis Benth.) trong dự phòng và hỗ trợ điều trị rối loạn lipid máu, đái tháo đường ở chuột nhắt trắng béo phì. - SPHN17- 08; TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh – Sinh học
110. Đa dạng và giá trị bảo tồn các loài lưỡng cư, bò sát ở khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái. - SPHN17- 09; TS. Lê Trung Dũng – Sinh học
111. Nghiên cứu tình trạng rau nhiễm độc bởi kim loại nặng (Cu, Mn, và Zn) và bước đầu đề xuất liều lượng chế phẩm vi sinh để làm giảm hàm lượng kim loại trong rau ở Phúc Lý, Minh Khai, Nam Từ Liêm, Hà Nội. - SPHN17- 10; TS. Trần Khánh Vân – Sinh học
112. Nghiên cứu quy trình nhân giống từ bào tử tắc kè đá Bon (Drynaria bonii). - SPHN17- 11; TS. Nguyễn Văn Quyền – Sinh học
113. Xây dựng 05 mô hình về các quá trình vật lý thực bằng phần mềm Coach để sử dụng trong dạy học học phần “Ứng dụng tin học trong dạy học Vật lí” cho sinh viên Sư phạm vật lí. - SPHN17- 12; TS. Trần Bá Trình – Vật lí
114. Sử dụng lò vi sóng gia đình tổng hợp dị vòng benzo[d]thiazole. - SPHN17- 13; TS. Dương Quốc Hoàn – Hóa học
115. Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh THPT qua hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn. - SPHN17- 14; TS. Trần Hoài Phương - Ngữ văn
116. Tương đồng, khác biệt trong dân ca đối đáp nam nữ của người việt ở Bắc Bộ. - SPHN17- 15; TS Nguyễn Đỗ Hiệp – Nghệ thuật
117. Dạy hát ca khúc mang chất liệu dân ca vùng Châu thổ sông Hồng. - SPHN17- 16; ThS Trần Thu Hà – Nghệ thuật
118. Xây dựng cơ sở dữ liệu thành lập hệ thống bản đồ dân cư các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng năm 2015, phục vụ giảng dạy địa lý. - SPHN17- 17; TS. Nguyễn Ngọc Ánh – Địa lí
119. Một số đặc điểm chức năng nhận thức thần kinh cấp cao ở học sinh khuyết tật học tập qua trắc nghiệm Stroop (Stroop Test). - SPHN17- 18; TS. Nguyễn Thị Cẩm Hường - GDĐB
120. Xây dựng ứng dụng hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng thông qua khảo sát thị trường - SPHN17-01TT ; ThS. Phan Thị Phương Dung
121. Thiết lập mô hình nuôi chuột béo phì làm cơ sở cho các nghiên cứu rối loạn chuyển hóa - SPHN17-02TT ; TS. Lê Ngọc Hoàn
122. Dạy học Toán ở trường Trung học phổ thông theo hướng tích hợp thông qua các dự án học tập - SPHN17-03TT ; TS. Nguyễn Thị Phương Chi
123. Nghiên cứu chế tạo vật liệu composite g-C2N3/TiO2 (ZnO) với mục đích nâng cao hiệu suất quang xúc tác phân hủy chất hữu cơ độc hại - SPHN17-04TT ; TS. Lê Thị Mai Oanh
124. Chế tạo ZrTiO4 pha tạp đất hiếm với định hướng ứng dụng làm vật liệu quang xúc tác - SPHN17-05TT ; TS. Phạm Đỗ Chung
125. Nghiên cứu các biện pháp sử dụng bài tập hóa học Chương Anđehit – Xenton – Axit cacboxylic lớp 11 nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho học sinh THPT - SPHN17-06TT ; ThS. Lê Lan Hương
126. Đánh giá chương trình tiếng Anh phổ thông thí điểm qua khảo sát ý kiến giáo viên - SPHN17-07TT ; TS. Nguyễn Thị Mai Hương
127. Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng giáo trình “Giáo dục so sánh và quốc tế” theo định hướng cấp nhật xu thế giới và đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục Việt Nam - SPHN17-08TT ; TS. Nguyễn Quốc Trị
128. Các phương pháp giáo dục chính trị của Hồ Chí Minh và vấn đề đổi mới phương pháp dạy học các môn lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng ở nước ta hiện nay - SPHN17-09TT; TS. Lê Hoàng Nam
129. Triết học thực dụng Mỹ - từ cội nguồn tư tưởng đến lối sống Mỹ - SPHN17-10TT ; TS. Nguyễn Văn Thỏa
130. Vận dụng lí thuyết hồi ứng thâm nhập vào dạy học tác phẩm văn chương ở trường THPT - SPHN17-11TT; TS. Trần Quốc Khả
131. Thực trạng và giải pháp chuyên môn nhằm nâng cao thể lực cho sinh viên Khóa 67 trường ĐHSP Hà Nội theo quy định hiện hành - SPHN17-12TT ; ThS. Lê Trung Thành
132. Sinh học . Nghiên cứu sử dụng Phytase nội sinh trong hạt đậu nành và phytase từ Bacillus subtilis để chế biến sữa đậu nahf có hàm lượng phytase - SPHN17-01; TS. Trần Thị Thúy
133. Tâm lý GD Việt hóa ứng dụng phần mềm camemis dựa trên công nghệ điện toán đám mây vào quản lý nhà trường tại Việt Nam - SPHN17-02 ; TS. Giáp Bình Nga
 |
|  |
| NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG CỦA VIỆN NCSP1. Giải pháp phát triển năng lực sư phạm cho sinh viên đại học sư phạm trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 - B2018-SPH-01HT; ThS. Hà Thị Lan Hương
2. Nghiên cứu phát triển phẩm chất nhân ái ở học sinh đầu cấp Trung học cơ sở. - B2018-SPH-02HT; PGS.TS. Phan Trọng Ngọ
3. Phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên trung học phổ thông theo phương thức tổ chức cộng đồng học tập trong nhà trường. - B2018-SPH-01HT; TS. Nguyễn Thị Kim Dung
4. Đánh giá thực trạng về nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên THPT trước yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông - B2018-SPH-02HT; TS. Phạm Thị Kim Anh
 |